

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2017
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2017

Tháng 8 năm 2017

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO THÔNG TIN SOÁT XÉT TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Damsan (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Huy Đông	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Khôi	Ủy viên
Ông Nguyễn Lê Hùng	Ủy viên
Ông Vũ Huy Đức	Ủy viên
Ông Lê Văn Tuấn	Ủy viên

Ban kiểm soát

Ông Vũ Văn Hiệu	Trưởng ban kiểm soát
Bà Phạm Thị Hồi	Thành viên
Bà Vũ Thùy Linh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Huy Đông	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hữu Đạo	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 20 tháng 03 năm 2016)
Bà Vũ Phương Diệp	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2017)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô 4A, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Vũ Huy Đông

Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 08 năm 2017



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: (+84) 24 666 42 777 Fax: (+84) 24 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 11.08/2017/BCKT-IFC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông,
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Damsan**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Damsan (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 12 tháng 08 năm 2017 từ trang 5 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Nguyễn Nam Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 1950-2013-072-01

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2017



Thành viên hãng **agn** International / Member Firm of **agn** International

Kiểm toán/Audit. Kế toán/Accounting. Tư vấn thuế/Tax Consulting. Tài chính/Finance

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B 01A-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		879.863.669.213	622.232.481.528
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9.161.092.145	9.215.259.570
1. Tiền	111		7.641.217.145	3.895.384.570
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.519.875.000	5.319.875.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		210.290.494.933	183.483.437.273
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	210.290.494.933	183.483.437.273
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		286.050.634.918	219.206.422.956
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	145.593.783.344	123.329.478.751
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	54.075.074.788	19.928.113.661
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		920.000.000	1.532.500.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	91.736.770.813	80.519.545.234
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(6.274.994.027)	(6.109.904.385)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	6.689.695
IV. Hàng tồn kho	140		352.983.210.687	191.382.682.255
1. Hàng tồn kho	141	V.7	352.983.210.687	191.382.682.255
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.378.236.530	18.944.679.474
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		572.490.065	629.177.515
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.418.189.290	17.571.875.196
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17a	1.387.557.175	743.626.763
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		272.079.466.402	316.111.967.302
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.730.131.090	3.730.131.090
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.8	3.730.131.090	3.730.131.090
II. Tài sản cố định	220		196.545.207.161	195.823.743.260
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	169.812.580.895	167.248.005.056
- Nguyên giá	222		401.169.665.342	382.171.913.352
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(231.357.084.447)	(214.923.908.296)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	25.359.464.907	27.128.729.901
- Nguyên giá	225		35.385.299.873	35.385.299.873
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(10.025.834.966)	(8.256.569.972)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.373.161.359	1.447.008.303
- Nguyên giá	228		2.285.306.375	2.285.306.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(912.145.016)	(838.298.072)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.180.931.316	22.839.033.861
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	2.180.931.316	22.839.033.861
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		60.000.000.000	84.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.13	60.000.000.000	84.600.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.623.196.835	9.119.059.091
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	9.396.376.876	8.892.239.132
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		226.819.959	226.819.959
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.151.943.135.615	938.344.448.830

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B 01A-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		930.167.985.196	703.822.595.389
I. Nợ ngắn hạn	310		855.066.468.508	611.419.280.899
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	199.746.213.603	48.288.467.583
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	34.617.035.785	112.506.729.343
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17b	2.066.883.942	4.932.701.129
4. Phải trả người lao động	314		3.127.350.552	3.204.878.622
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	899.861.092	1.435.924.481
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		357.791.516	590.278.067
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	107.274.754.188	4.189.298.593
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	504.236.498.730	434.590.923.981
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.740.079.100	1.680.079.100
II. Nợ dài hạn	330		75.101.516.688	92.403.314.490
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	75.101.516.688	92.403.314.490
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		221.775.150.419	234.521.853.441
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	221.775.150.419	234.521.853.441
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		168.734.810.000	168.734.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		168.734.810.000	168.734.810.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		322.900.000	322.900.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.294.024.276	2.294.024.276
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.773.392.770	5.007.392.770
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.650.023.373	58.162.726.395
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		29.745.318.224	29.826.442.733
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.904.705.149	28.336.283.662
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.151.943.135.615	938.344.448.830



Vũ Huy Đông
 Tổng Giám đốc
 Ngày 12 tháng 08 năm 2017

Lê Xuân Chiến
 Kế toán trưởng

Lê Xuân Chiến
 Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B 02A-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	792.567.774.978	610.510.457.068
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		732.509.861	2.333.239.306
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		791.835.265.117	608.177.217.762
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	760.657.354.428	588.821.657.473
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.177.910.689	19.355.560.289
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	22.633.244.387	8.387.038.676
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	12.679.312.808	9.931.324.264
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.910.506.636	12.291.356.674
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	5.885.808.079	4.386.269.886
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	10.078.678.381	10.940.800.634
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.167.355.808	2.484.204.181
11. Thu nhập khác	31	VI.7	73.854.768	2.790.995.849
12. Chi phí khác	32		1.609.627.886	67.702.939
13. Lợi nhuận khác	40		(1.535.773.118)	2.723.292.910
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.631.582.690	5.207.497.091
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.570.323.712	606.175.541
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22.061.258.978	4.601.321.550
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-



Vũ Huy Đông
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 08 năm 2017

Lê Xuân Chiến
Kế toán trưởng

Lê Xuân Chiến
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

MÃ SỐ B 03a-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	23.631.582.690	5.207.497.091
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	18.724.688.766	17.874.877.491
Các khoản dự phòng	03	165.089.642	(715.616.229)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.085.763.592)	(1.290.667.573)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(19.923.120.786)	(9.147.399.355)
Chi phí lãi vay	06	9.910.506.636	12.291.356.674
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD	08	31.422.983.356	24.220.048.099
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(66.138.302.208)	(19.101.665.383)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(159.084.539.897)	(44.964.501.966)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	173.805.699.041	(39.467.570.214)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(447.450.294)	1.986.930.916
Tiền lãi vay đã trả	14	(10.289.123.926)	(11.424.397.208)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.665.119.674)	(3.366.168.308)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(34.395.853.602)	(92.117.324.064)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(137.220.000)	(9.362.805.777)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	454.545.000	4.195.545.454
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(50.986.465.954)	(25.594.395.288)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	24.791.908.294	81.190.111.647
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	24.600.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.986.482.658	10.206.966.389
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	14.709.249.998	60.635.422.425
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	812.215.029.667	569.158.140.221
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(755.145.811.176)	(530.656.270.507)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(3.683.070.760)	(3.744.492.213)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(33.747.962.000)	(15.272.222.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	19.638.185.731	19.485.155.301
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(48.417.873)	(11.996.746.338)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.215.259.570	18.708.675.221
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(5.749.552)	28.906.668
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9.161.092.145	6.740.835.551



Vũ Huy Đông
 Tổng Giám đốc
 Ngày 12 tháng 08 năm 2017

Lê Xuân Chiến
 Kế toán trưởng

Lê Xuân Chiến
 Người lập

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Damsan hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1000389853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 12 tháng 6 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 23 tháng 03 năm 2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần, vốn điều lệ của Công ty là 168.734.810.000 đồng (một trăm sáu mươi tám tỷ, bảy trăm ba mươi tư triệu, tám trăm mười nghìn đồng), tổng số cổ phần là 16.873.481 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là ADS.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 605 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 là 480 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sợi, vải dệt thoi, hoàn thiện sản phẩm dệt
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: bán buôn sợi dệt, bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: xây dựng công trình đường bộ;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: bán buôn sắt, thép, bán buôn kim loại màu (trừ bán buôn vàng);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: xây dựng công trình dân dụng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất thảm, chăn đệm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng đối với hoạt động sản xuất sợi, vải dệt thoi, bán buôn sợi dệt, bông, trên 12 tháng đối với hoạt động xây dựng các công trình dân dụng như nhà ở xã hội, chung cư.

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**Cấu trúc doanh nghiệp**

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty Cổ phần Damsan có 1 Công ty con:

Công ty con	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	Lô 159/14, khu công nghiệp Gia Lễ, xã Đông Xuân, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng được lập từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: kế toán máy.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Máy móc, thiết bị

Số năm

10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy vi tính khấu hao trong 7 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập phát sinh từ dự án Nhà máy Damsan I là thuế suất 15% áp dụng trong 12 năm, miễn thuế 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án Nhà máy Damsan II được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế suất 20% áp dụng trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 3 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án Xây dựng nhà thu nhập thấp được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế suất 10%. Năm 2017 là năm thứ 11 Công ty có lãi từ dự án nhà máy Damsan I và là năm thứ 7 công ty có lãi từ dự án nhà máy Damsan II.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	74.838.878	285.571.749
Tiền gửi ngân hàng	7.566.378.267	3.609.812.821
Các khoản tương đương tiền {i}	1.519.875.000	5.319.875.000
Cộng	9.161.092.145	9.215.259.570

{i} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình có kỳ hạn 3 tháng, có lãi suất 4,8%/năm.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Thái Bình {a}	59.260.715.512	50.050.968.894
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô {b}	28.728.125.000	28.200.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình {c}	30.290.444.478	28.636.867.474
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Bình {d}	52.091.981.195	34.239.944.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình {e}	27.876.248.611	27.376.248.611
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng -Hội sở {f}	5.950.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TNHH INDOVINA - Chi nhánh Hà Nội {g}	3.800.000.000	-
Tổ chức tín dụng khác	2.292.980.137	4.979.408.294
Cộng	210.290.494.933	183.483.437.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)

- {a} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6,5 %/năm và các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Hữu Đạo số tiền 19.524.864.568 đồng, có lãi suất 8,2 %/năm.
- {b} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tây Đô, Hà Nội bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất từ 6 %/năm đến 6,5 %/năm.
- {c} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6,5 %/năm và các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn số tiền 21.591.237.337 đồng, có lãi suất 7 %/năm đến 7,5 %/năm.
- {d} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng số tiền 29.664.202.000 đồng, có lãi suất 5,8 %/năm đến 6 %/năm.
- {e} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng số tiền 27.876.248.611 đồng, có lãi suất từ 7,3 %/năm đến 7,8 %/năm.
- {f} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6,5 %/năm và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 10%/năm.
- {g} Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Hà Nội bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 7 %/năm.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu khách hàng nước ngoài	42.970.982.447	30.419.294.073
+ Zhejiang Materials Industry Chemical Group Co.,Ltd	6.180.873.813	7.844.274.029
+ Zhejiang zhongda Group International Trading Co.,ltd	14.245.512.120	3.589.251.072
+ XIAMEN ITG GROUP CORP.,LTD	6.447.445.588	-
+ Jiangsu Lianfa Textile Material Co., LTD	7.143.555.389	-
+ Khách hàng khác	8.953.595.537	18.985.768.972
Phải thu khách hàng trong nước	102.233.958.142	90.827.237.628
+ Công ty CP sợi Eiffel	53.384.283.685	39.633.502.431
+ Công ty CP Thương mại Đầu tư Thái Bình	32.238.875.712	19.985.762.477
+ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công mỹ nghệ	73.150.010	9.248.862.297
+ Khách hàng khác	16.537.648.735	21.959.110.423
Phải thu khách hàng mua bất động sản	388.842.755	2.082.947.050
+ Khách hàng khác	388.842.755	2.082.947.050
Cộng	145.593.783.344	123.329.478.751

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trả trước cho nhà thầu xây lắp	37.328.687.331	6.080.776.883
Nhà thầu trong nước	37.328.687.331	6.080.776.883
+ Công ty CP Công nghệ Xây dựng Hà Việt	6.347.179.550	1.916.728.000
+ Công ty Cổ phần Xây dựng GM	22.463.132.364	-
+ Trả trước cho người bán khác	8.518.375.417	4.164.048.883
Trả trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh	16.746.387.457	13.847.336.778
Nhà cung cấp trong nước	4.880.413.352	4.611.621.227
+ Nhà cung cấp khác	4.880.413.352	4.611.621.227
Nhà cung cấp nước ngoài	11.865.974.105	9.235.715.551
+ TRI UNION MANAGEMENT CO., LTD	926.758.791	1.152.204.274
+ Steel One Co., LTD	3.526.104.900	-
+ Nhà cung cấp khác	7.413.110.414	8.083.511.277
Cộng	54.075.074.788	19.928.113.661

5. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu người lao động	6.322.295.219	9.183.085.834
Ký cược, ký quỹ	2.895.748.480	1.327.847.204
Phải thu khác	82.518.727.114	70.008.612.196
<i>Trong đó:</i>		
Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Bình	632.207.000	632.207.000
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	8.057.802.058	10.134.157.648
Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Bình (i)	57.377.274.748	53.482.028.533
Ủy ban nhân dân Thành phố Thái Bình (ii)	3.916.317.129	3.916.317.129
Lợi nhuận nhận được từ Công ty con	5.939.138.950	-
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	591.874.689	634.288.689
Phải thu khác	6.004.112.540	1.209.613.197
Cộng	91.736.770.813	80.519.545.234

- (i) Khoản tiền Công ty ứng cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Thái Bình theo văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư Xây dựng Công trình khu nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp tại khu nhà 5 tầng tổ 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình và dự án khu dân cư Phú Xuân, thành phố Thái Bình.
- (ii) Khoản tiền Công ty ứng cho Ủy ban nhân dân Thành phố Thái Bình theo công văn số 68/PTQD-KT ngày 7/4/2016 về ứng chi phí giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án khu dân cư Phú Xuân, thành phố Thái Bình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

6. Nợ xấu

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
GHULAM RABBANI AND CO	779.826.357	-	779.826.357	-
SOFEENE ENTERPRISES	712.276.187	-	712.276.187	-
LGW Limited	510.752.565	-	510.752.565	-
HUSSAIN MILLS LIMITED	321.619.186	-	321.619.186	-
BASIN MARKETING (PTE)LTD	288.303.333	-	288.303.333	-
Đối tượng khác	3.955.632.986	293.416.587	3.790.543.344	293.416.587
Cộng	6.568.410.614	293.416.587	6.403.320.972	293.416.587

7. Hàng tồn kho

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Hàng mua đang đi đường	-	6.087.753.169
Nguyên liệu, vật liệu	199.471.219.537	58.568.183.062
Công cụ, dụng cụ	3.864.730.871	1.053.057.899
Chi phí SXKD dở dang	116.131.704.285	91.633.987.867
<i>Dự án nhà ở thu nhập thấp, nhà ở xã hội</i>	<i>82.676.042.477</i>	<i>65.291.371.001</i>
<i>Dự án nhà thương mại liền kề</i>	<i>9.969.954.797</i>	<i>7.771.777.518</i>
<i>Sản phẩm dở dang</i>	<i>23.485.707.011</i>	<i>18.570.839.345</i>
Thành phẩm	21.785.821.048	33.923.386.805
Hàng hóa	10.500.137.067	7.107.574
Hàng gửi đi bán	1.229.597.879	109.205.879
Cộng	352.983.210.687	191.382.682.255

8. Phải thu dài hạn khác

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.730.131.090	3.730.131.090
Cộng	3.730.131.090	3.730.131.090

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động
từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃU B 09A - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017	81.385.208.137	289.251.332.118	10.996.590.460	538.782.637	382.171.913.352
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	19.751.441.081	-	-	19.751.441.081
Mua sắm trong kỳ	-	137.220.000	-	-	137.220.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(254.545.455)	(636.363.636)	-	(890.909.091)
Phân loại lại	(9.137.877)	31.449.877	-	(22.312.000)	-
Tại ngày 30/06/2017	81.376.070.260	308.916.897.621	10.360.226.824	516.470.637	401.169.665.342
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	23.429.259.817	188.506.246.988	2.590.032.733	398.368.758	214.923.908.296
Khấu hao trong kỳ	2.106.452.520	14.124.835.216	625.453.964	24.835.128	16.881.576.828
Thanh lý, nhượng bán	-	(254.545.455)	(193.855.222)	-	(448.400.677)
Tại ngày 30/06/2017	25.535.712.337	202.376.536.749	3.021.631.475	423.203.886	231.357.084.447
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	57.955.948.320	100.745.085.130	8.406.557.727	140.413.879	167.248.005.056
Tại ngày 30/06/2017	55.840.357.923	106.540.360.872	7.338.595.349	93.266.751	169.812.580.895

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 60.402.044.222 đồng. (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 là 22.460.967.605 đồng).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay là 169.812.580.895 đồng. (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 là 167.246.005.056 đồng).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2017	35.385.299.873	35.385.299.873
Tại ngày 30/06/2017	35.385.299.873	35.385.299.873
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2017	8.256.569.972	8.256.569.972
Khấu hao trong kỳ	1.769.264.994	1.769.264.994
Tại ngày 30/06/2017	10.025.834.966	10.025.834.966
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2017	27.128.729.901	27.128.729.901
Tại ngày 30/06/2017	25.359.464.907	25.359.464.907

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2017	1.925.306.375	360.000.000	2.285.306.375
Tại ngày 30/06/2017	1.925.306.375	360.000.000	2.285.306.375
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2017	529.726.664	308.571.408	838.298.072
Khấu hao trong kỳ	48.132.660	25.714.284	73.846.944
Tại ngày 30/06/2017	577.859.324	334.285.692	912.145.016
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2017	1.395.579.711	51.428.592	1.447.008.303
Tại ngày 30/06/2017	1.347.447.051	25.714.308	1.373.161.359

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Nhà khách Damsan 2	1.360.846.816	1.360.846.816
Mua sắm máy móc cho nhà máy Damsan 2	820.084.500	18.962.198.510
Nhà điều hành khu Quang Trung	-	2.515.988.535
Cộng	2.180.931.316	22.839.033.861

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động
từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃU B 09A - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**13. Đầu tư tài chính dài hạn**

	30/06/2017		01/01/2017			
	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC	6.000.000	60.000.000.000	-	-	24.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Dệt sợi Eiffel				6.000.000	60.000.000.000	-
Cộng		60.000.000.000			84.600.000.000	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Công ty con để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dệt sợi Eiffel.

STT Tên công ty con

Nơi thành
lập và hoạt
động

Tỷ lệ phần sở
hữu và quyền
biểu quyết

Hoạt động chính

1 Công ty Cổ phần Dệt sợi Eiffel

Thái Bình

80%

Dệt sợi

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	9.259.849.936	7.819.975.290
Chi phí trả trước dài hạn khác	136.526.940	1.072.263.842
Cộng	9.396.376.876	8.892.239.132

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả nhà thầu xây lắp	1.675.854.257	11.678.989.695
Bảng Đồng Việt Nam	1.675.854.257	11.678.989.695
+ Công ty Cổ phần Xây dựng GM	-	9.263.922.636
+ Người bán khác	1.675.854.257	2.415.067.059
Phải trả cho hoạt động sản xuất kinh doanh	198.070.359.346	36.609.477.888
Bảng Đồng Việt Nam	129.126.605.051	24.497.176.164
+ Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây dựng ACC	105.621.968.335	-
+ Công ty TNHH Đông Phong	7.013.179.442	12.272.133.013
+ Người bán khác	16.491.457.274	12.225.043.151
Bảng ngoại tệ	68.943.754.295	12.112.301.724
+ Strykar Overseas LLP	18.145.907.067	-
+ Sri Sai Baba Cotton Industriess	16.727.651.702	-
+ UDAY COTTON INDUSTRIES	15.713.037.806	-
+ Người bán khác	18.357.157.720	12.112.301.724
Cộng	199.746.213.603	48.288.467.583

Công ty xác định có khả năng thanh toán 100% các khoản công nợ phải trả người bán.

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trả trước cho hoạt động bất động sản	28.900.382.211	22.490.458.152
Bảng Đồng Việt Nam	28.900.382.211	22.490.458.152
+ Hoàng Minh Tiến	100.000.000	3.100.000.000
+ Người mua khác	28.800.382.211	19.390.458.152
Trả trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh	5.716.653.574	90.016.271.191
Bảng Đồng Việt Nam	5.642.227.654	90.016.271.191
+ Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư xây dựng ACC	-	88.880.452.101
+ Người mua khác	5.642.227.654	1.135.819.090
Bảng ngoại tệ khác	74.425.920	-
Cộng	34.617.035.785	112.506.729.343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	566.811.306	261.227.274	345.856.865	482.181.715
Thuế thu nhập cá nhân	529.732.309	-	529.732.309	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	285.383.060	-	221.947.012	63.436.048
Thuế bảo vệ môi trường	67.500	-	67.500	-
Các loại thuế khác	5.563.000	201.009.000	8.563.000	198.009.000
Cộng	1.387.557.175	462.236.274	1.106.166.686	743.626.763
b. Các khoản phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.066.883.942	1.570.323.712	3.665.119.674	4.161.679.904
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	771.021.225	771.021.225
Cộng	2.066.883.942	1.570.323.712	4.436.140.899	4.932.701.129

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Lãi vay phải trả	895.446.274	1.274.063.564
Chi phí sản xuất kinh doanh hóa đơn chưa về	4.414.818	161.860.917
Cộng	899.861.092	1.435.924.481

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	112.048.087	-
Kinh phí công đoàn	238.981.905	167.165.498
Bảo hiểm xã hội	427.069.534	366.314.249
Bảo hiểm y tế	122.506.883	327.038.848
Bảo hiểm thất nghiệp	284.137.364	166.550.150
Các khoản phải trả, phải nộp khác	106.090.010.415	3.162.229.848
Trong đó		
<i>Phí bảo trì nhà thu nhập thấp</i>	<i>2.174.933.774</i>	<i>2.211.710.414</i>
<i>Khoản vay cá nhân không chịu lãi</i>	<i>21.478.679.495</i>	-
<i>Cổ tức năm 2016 chưa thanh toán</i>	<i>1.472.021.800</i>	-
<i>Thu tiền ứng vốn dự án Phú Xuân</i>	<i>77.149.500.000</i>	-
<i>Thu tiền ứng vốn dự án Bồ Xuyên</i>	<i>1.480.000.000</i>	-
<i>Phải trả khác</i>	<i>2.334.875.346</i>	<i>950.519.434</i>
Cộng	107.274.754.188	4.189.298.593

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động
từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃU B 09A - DN**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÁN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

	30/06/2017		Tăng		Giảm		01/01/2017	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn								
<i>Vay ngắn hạn bằng Đô la Mỹ</i>	399.970.317.492	694.817.558.556	607.258.527.703				312.411.286.639	
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội {a}	94.443.640.153	94.355.924.116	88.041.213.963				88.128.930.000	
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình {b}	80.605.800.000	113.154.467.675	91.369.657.675				58.820.990.000	
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình {c}	59.128.740.371	65.838.395.156	61.254.818.259				54.545.163.474	
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình {d}	30.056.400.000	48.831.333.901	28.012.983.901				9.238.050.000	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình {e}	68.798.323.692	105.155.488.040	100.979.243.805				64.622.079.457	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình {f}	25.403.167.429	37.472.491.309	20.045.823.880				7.976.500.000	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô {g}	41.534.245.847	230.009.458.359	217.554.786.220				29.079.573.708	
<i>Vay ngắn hạn bằng Việt Nam Đồng</i>	46.025.571.734	83.582.739.977	134.810.861.443				97.253.693.200	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô {g}	33.825.571.734	52.074.869.666	71.046.109.007				52.796.811.075	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình {f}	12.200.000.000	31.507.870.311	42.107.870.311				22.800.000.000	
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội {a}	-	-	2.850.000.000				2.850.000.000	
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình {d}	-	-	18.806.882.125				18.806.882.125	
Cộng vay ngắn hạn	445.995.889.226	778.400.298.533	742.069.389.146				409.664.979.839	
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem TM số V.21)	58.240.609.504						24.925.944.142	
Cộng vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	504.236.498.730						434.590.923.981	

Công ty xác định có đầy đủ khả năng trả nợ đối với tất cả các khoản nợ vay.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)**

{a} Khoản vay Ngân hàng TNHH INDOVINA - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 2151/IVB-HĐHM/2016 ngày 26 tháng 10 năm 2016. Tổng hạn mức tín dụng là 4.000.000 USD (bốn triệu đô la Mỹ), thời hạn hạn mức là 12 tháng. Thời gian vay và lãi suất được quy định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc tại nhà máy Damsan I - KCN Nguyễn Đức Cảnh - TP Thái Bình.

{b} Khoản vay Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi Nhánh Thái Bình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 07/2016/HĐHM/PVB-CNTB ngày 22 tháng 09 năm 2016. Tổng hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 đồng (tám mươi tỷ đồng) hoặc ngoại tệ USD quy đổi tương đương. Thời hạn hiệu lực của hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay từng lần không quá 5 tháng, lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (ngoại trừ hoạt động kinh doanh bất động sản). Tài sản đảm bảo là chứng từ có giá do ngân hàng phát hành, các nguồn thu và tài sản hợp pháp khác của Công ty.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi Nhánh Thái Bình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 07/2016/HĐHM/PVB-CNTB ngày 22 tháng 09 năm 2016. Tổng hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 đồng (tám mươi tỷ đồng) hoặc ngoại tệ USD quy đổi tương đương. Thời hạn hiệu lực của hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay từng lần không quá 5 tháng, lãi suất quy định trong mỗi kế ước nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (ngoại trừ hoạt động kinh doanh bất động sản). Tài sản đảm bảo là chứng từ có giá do ngân hàng phát hành, các nguồn thu và tài sản hợp pháp khác của Công ty.

{c} Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 80013.16.755.1155640.TD ngày 01 tháng 11 năm 2016. Tổng hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 đồng (một trăm năm mươi tỷ đồng). Thời hạn hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 19 tháng 10 năm 2017. Thời hạn của mỗi khoản vay không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay được quy định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích sử dụng vốn vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực dệt may. Tài sản bảo đảm là xe ô tô BKS 17A 05878, hàng tồn kho, khoản phải thu/quyền đòi nợ, tài sản khác của Công ty, đối với mở L/C là tiền ký quỹ 5%, hàng hóa hình thành từ phương án L/C 70%.

Đây là hợp đồng tín dụng cấp chung cho 2 Công ty: Công ty Cổ phần Damsan và Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây dựng ACC (tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2017 Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây dựng ACC không phải là Công ty con của Công ty Cổ phần Damsan). Số dư vay của Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây dựng ACC tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 của hợp đồng tín dụng trên là : 44.408.344.528 đồng (tương đương 1.949.260,97 USD).

{d} Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng tín dụng số 2624/16/HĐTDHM-DN/013 ngày 12 tháng 07 năm 2016. Tổng hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng (năm mươi tỷ đồng) hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương. Thời hạn hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 12 tháng 07 năm 2017. Lãi suất cho vay được quy định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, thanh toán các L/C do ngân hàng phát hành, phát hành L/C nhập khẩu. Tài sản đảm bảo là chứng từ có giá do ngân hàng phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MÀU B 09A - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)**

- {e} Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng tín dụng số 446.HĐTD2.009.16 ngày 17 tháng 10 năm 2016. Tổng hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng (một trăm tỷ đồng) hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông, sợi, khăn bông. Tài sản đảm bảo bao gồm: hàng tồn kho bông, sợi, khăn bông, sản phẩm dở dang (tại kho Damsan II - KCN Gia Lễ Thái Bình); hàng hóa hình thành trong tương lai (từ L/C nhập khẩu trực tiếp qua VIB) là bông nguyên liệu; quyền tài sản - chiết khấu hối phiếu kèm theo bộ chứng từ theo L/C xuất khẩu; quyền phải thu/ quyền đòi nợ từ hợp đồng xuất khẩu kèm L/C phát hành của người mua hàng với điều kiện tài khoản thanh toán mở tại ngân hàng; cổ phần của chủ sở hữu công ty là ông Vũ Huy Đông.
- {f} Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/2127123/HĐTD ngày 18 tháng 08 năm 2016 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình. Tổng hạn mức tín dụng là 90.000.000.000 (chín mươi tỷ đồng chẵn), mục đích vay là bổ sung vốn lưu động/ chiết khấu/ mở LC. Thời hạn hợp đồng kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31 tháng 07 năm 2017. Thời hạn vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, từng L/C và từng Hợp đồng cấp bảo lãnh. Lãi suất được xác định trong từng HĐTD cụ thể theo chế độ lãi suất của BIDV trong từng thời kỳ. Biện pháp bảo đảm được ký kết giữa khách hàng với ngân hàng có phạm vi bảo đảm bao gồm HĐTD này và đáp ứng tỷ lệ tài sản bảo đảm theo chính sách cấp tín dụng đối với khách hàng doanh nghiệp của Ngân hàng tại mọi thời điểm, hiện tại tỷ lệ tài sản bảo đảm dư nợ vay, bảo lãnh và L/C quy đổi phải đáp ứng tối thiểu là 30%.
- {g} Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 16082016/HĐTD-DS ngày 16 tháng 08 năm 2016 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô. Tổng hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 (một trăm tỷ đồng chẵn), mục đích vay là bổ sung vốn lưu động thực hiện kế hoạch kinh doanh niên độ 2016-2017, bảo lãnh ngân hàng, mở thư tín dụng L/C và chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất khẩu. Thời hạn hiệu lực của HMTD là 12 tháng, kể từ ngày 10 tháng 08 năm 2016. Lãi suất, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi được theo từng Giấy nhận nợ. Lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo bao gồm toàn bộ công trình Nhà máy sản xuất sợi Damsan II được xây dựng theo GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BG 356643 do UBND tỉnh Thái Bình cấp ngày 11 tháng 05 năm 2012, sổ vào sổ cấp GCN "CT"0001281; 02 tài sản là toàn bộ thiết bị máy móc và 01 hợp đồng tiền gửi trị giá 10,7 tỷ đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động
từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU B 09A - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

	30/06/2017		Tăng		Giảm		01/01/2017	
	VND		VND		VND		VND	
21. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn								
Vay dài hạn bằng Đô la Mỹ								
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở {a}	22.022.278.799	-	-	-	6.285.819.030	-	28.308.097.829	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô {b}	4.071.853.243	-	-	-	2.688.338.017	-	6.760.191.260	
	1.864.742.547	-	-	-	936.250.408	-	2.800.992.955	
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	-	-	-	-	134.461.000	-	134.461.000	
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình {c}	16.085.683.009	-	-	-	2.526.769.605	-	18.612.452.614	
Vay dài hạn bằng Việt Nam Đồng	105.616.506.772	32.563.032.550	32.563.032.550	6.790.603.000	6.790.603.000	6.790.603.000	79.844.077.222	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô {b}	19.446.610.672	-	-	-	6.790.603.000	-	26.237.213.672	
Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình {d}	69.369.896.100	32.563.032.550	32.563.032.550	-	-	-	36.806.863.550	
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư xây dựng ACC {e}	16.800.000.000	-	-	-	-	-	16.800.000.000	
Nợ thuế tài chính dài hạn	5.703.340.621	209.327.800	209.327.800	3.683.070.760	3.683.070.760	3.683.070.760	9.177.083.581	
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam {f}	5.703.340.621	209.327.800	209.327.800	3.683.070.760	3.683.070.760	3.683.070.760	9.177.083.581	
Cộng Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	133.342.126.192	32.772.360.350	32.772.360.350	16.759.492.790	16.759.492.790	16.759.492.790	117.329.258.632	
Phân loại sang vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	(58.240.609.504)						(24.925.944.142)	
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	-	-	-	-	-	-	(134.402.000)	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô	(15.450.842.815)	-	-	-	-	-	(7.294.214.750)	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở	(2.614.863.085)	-	-	-	-	-	(5.862.510.960)	
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình	(4.191.708.118)	-	-	-	-	-	(4.610.648.992)	
Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình	(34.000.000.000)	-	-	-	-	-	-	
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam	(1.983.195.486)	-	-	-	-	-	(7.024.167.440)	
Cộng	75.101.516.688						92.403.314.490	

Công ty xác định có đầy đủ khả năng trả nợ đối với tất cả các khoản nợ vay.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**21. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

{a} Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở chính theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1326100281 ngày 26 tháng 09 năm 2014. Tổng hạn mức tín dụng 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng) hoặc ngoại tệ tương đương. Hợp đồng tín dụng hạn mức có hiệu lực trong vòng 48 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm giải ngân. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích vay tài trợ dự án mở rộng dây chuyền kéo sợi nổi cọc tại Nhà máy Damsan I. Các tài sản để đảm bảo cho khoản vay gồm máy kéo sợi, máy chải, máy đánh ống sợi, ...thuộc nhà máy Damsan I.

{b} Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 28042009/HĐTDDH ngày 28 tháng 4 năm 2009 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 5 tháng 5 năm 2009. Hạn mức cho vay 85.000.000.000 đồng (tám mươi lăm tỷ đồng). Lãi suất áp dụng cho khoản vay VND tính theo lãi suất huy động 12 tháng của ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô cộng (+) 3,5%/ năm, lãi suất áp dụng cho kỳ hạn đầu tiên kể từ ngày giải ngân là 10,5%/năm. Lãi suất áp dụng cho khoản vay USD tính theo lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam quy định áp dụng tại ngày xác định lãi suất cộng (+) 3%/năm, lãi suất áp dụng cho lần nhận nợ đầu tiên xác định trên cơ sở lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do ngân hàng quy định áp dụng tại ngày nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà xưởng, máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Damsan II - khu công nghiệp Gia Lễ - Đông Mỹ - thành phố Thái Bình.

Hợp đồng tín dụng số 02122010/HĐTDDH ngày 2 tháng 12 năm 2010, số tiền vay cam kết tối đa là 45.500.000.000 đồng (bốn mươi lăm tỷ năm trăm triệu đồng). Thời hạn vay 7,5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất của kỳ tính lãi đầu tiên là 16,5%/năm, các kỳ sau theo thông báo của ngân hàng. Mục đích vay để đầu tư dự án mở rộng dây chuyền kéo sợi OE thuộc nhà máy Dệt sợi Dam San II. Tài sản thế chấp là các tài sản gắn liền với đất thuộc dự án.

{c} Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Bình theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 46.15.755.1155640.TD ngày 13 tháng 02 năm 2015. Tổng hạn mức tín dụng 135.590 Euro hoặc VNĐ/USD tương đương. Thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất thả nổi quy định tại văn bản nhận nợ giữa Ngân hàng và Công ty. Lãi suất nợ quá hạn không quá 150% lãi suất trong hạn. Mục đích vay là để thanh toán tiền máy móc thiết bị theo hợp đồng số 1402137 ngày 06/01/2015. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị theo hợp đồng nhập khẩu số 1402137 ngày 06/01/2015 có tổng giá trị là 193.700 Euro.

Hợp đồng tín dụng số 3422.16.755.1155640.TD ngày 29 tháng 01 năm 2016. Tổng hạn mức tín dụng là 53.000.000.000 đồng (năm mươi ba tỷ đồng). Thời hạn của mỗi khoản cấp tín dụng không quá 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất thả nổi có điều chỉnh, kỳ trả gốc và lãi theo từng văn bản nhận nợ. Mục đích vay là xây dựng nhà xưởng và tài trợ nhập khẩu máy móc thiết bị cho Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy dệt khăn cao cấp thuộc Công ty Cổ phần Damsan", mở L/C. Tài sản bảo đảm là tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản hình thành từ vốn tự có của khách hàng để hoàn thiện Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy dệt khăn cao cấp thuộc Công ty Cổ phần Damsan".

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

21. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

- {d} Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016/2127123/HĐTDDA ngày 09 tháng 05 năm 2016. Số nợ gốc cho vay bằng VND không vượt quá 150 tỷ đồng. Lãi suất theo quy định của ngân hàng và được điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Mục đích của khoản vay dùng để tài trợ các chi phí hợp lý đầu tư thực hiện Dự án khu nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp tại khu nhà 5 tầng, tổ 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình và các dự án đối ứng, thời hạn của các khoản vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Trường hợp bên vay muốn kéo dài thời gian rút vốn phải thông báo cho Ngân hàng bằng văn bản nếu được ngân hàng chấp thuận thì thông báo được xem như phụ lục của hợp đồng này. Đảm bảo khoản vay bằng thế chấp cơ sở hạ tầng khu dự án theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai và thế chấp các tài khoản, các quyền tài sản và các quyền theo hợp đồng thuộc dự án theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản.
- {e} Khoản vay dài hạn Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư xây dựng ACC theo hợp đồng số 1512/2015/HDVV ngày 15 tháng 12 năm 2015, số tiền vay là 19.800.000.000 đồng, thời hạn vay 18 tháng, lãi suất 0,8%/năm, ngày trả gốc vay là 15 tháng 06 năm 2017. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Theo phụ lục 02 ngày 30 tháng 06 năm 2016 tính từ 01 tháng 07 năm 2016 đến hết thời hạn vay của hợp đồng Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư xây dựng ACC sẽ không tính lãi tiền vay của khoản vay này.
- {f} Khoản nợ dài hạn Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng cho thuê tài chính số 2013-00112-000 ngày 23 tháng 08 năm 2013 và hợp đồng số 2013-00109-000 ngày 23 tháng 08 năm 2013. Giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu là 1.787.252,28 USD, tài sản được thuê trong vòng 48 tháng, lãi suất ngầm định theo hợp đồng là 4,5621 %/năm.

Các hợp đồng vay dài hạn ngân hàng được trả nợ theo kế hoạch:

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	58.240.609.504	24.925.944.142
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	75.101.516.688	92.403.314.490
Cộng	<u>133.342.126.192</u>	<u>117.329.258.632</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn V.20)	58.240.609.504	24.925.944.142
Số phải trả sau 12 tháng	<u>75.101.516.688</u>	<u>92.403.314.490</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động
từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃU B 09A - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**22. Vốn chủ sở hữu****a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	160.700.000.000	322.900.000	2.294.024.276	3.703.588.079	55.793.830.863	222.814.343.218
Tăng vốn trong năm	8.034.810.000	-	-	-	-	8.034.810.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	28.336.283.662	28.336.283.662
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.303.804.691	(1.303.804.691)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(24.104.810.000)	(24.104.810.000)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(558.773.439)	(558.773.439)
Tại ngày 01/01/2017	168.734.810.000	322.900.000	2.294.024.276	5.007.392.770	58.162.726.395	234.521.853.441
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	22.061.258.978	22.061.258.978
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	1.766.000.000	(1.766.000.000)	-
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(33.747.962.000)	(33.747.962.000)
Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	(1.060.000.000)	(1.060.000.000)
Tại ngày 30/06/2017	168.734.810.000	322.900.000	2.294.024.276	6.773.392.770	43.650.023.373	221.775.150.419

(i) Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/NQ-DHĐCĐ ngày 25 tháng 03 năm 2017 thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2016

Trích lập quỹ đầu tư phát triển: 1.766.000.000 đồng

Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi: 1.060.000.000 đồng

Chia cổ tức năm 2016: 33.747.962.000 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

22. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.873.481	16.873.481
- Cổ phiếu phổ thông	16.873.481	16.873.481
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.873.481	16.873.481
- Cổ phiếu phổ thông	16.873.481	16.873.481
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	792.567.774.978	610.510.457.068
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	791.370.454.231	606.235.098.352
<i>Bán hàng hóa</i>	237.001.392.177	7.961.596.545
<i>Bán thành phẩm</i>	554.369.062.054	598.273.501.807
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.197.320.747	786.970.736
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	3.488.387.980
Các khoản giảm trừ doanh thu	732.509.861	2.333.239.306
- Giảm giá hàng bán	-	45.454.545
- Hàng bán bị trả lại	732.509.861	2.287.784.761
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	791.835.265.117	608.177.217.762

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	232.556.259.775	5.753.212.646
Giá vốn của thành phẩm đã bán	527.419.431.752	579.552.583.711
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	681.662.901	341.724.298
Giá trị còn lại của tài sản và bất động sản đầu tư đã bán	-	3.174.136.818
Cộng	760.657.354.428	588.821.657.473

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.753.573.239	6.251.144.485
Lãi bán ngoại tệ	171.337.038	174.933.828
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.569.343.627	1.960.960.363
Doanh thu khác	43.297.704	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.095.692.779	-
Cộng	22.633.244.387	8.387.038.676

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lãi tiền vay	9.910.506.636	12.291.356.674
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.768.806.172	116.463.786
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(2.911.931.196)
Chi phí tài chính khác	-	435.435.000
Cộng	12.679.312.808	9.931.324.264

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí vận chuyển, bốc xếp hàng	4.367.275.448	2.249.144.731
Chi phí hoa hồng	587.417.501	911.725.321
Chi phí lương bán hàng	254.498.834	
Chi phí khác	676.616.296	1.225.399.834
Cộng	5.885.808.079	4.386.269.886

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí khấu hao	821.426.672	673.508.382
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	2.541.540.226	2.312.418.746
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	165.089.642	2.198.945.988
Chi phí mua ngoài khác	6.550.621.841	5.755.927.518
Cộng	10.078.678.381	10.940.800.634

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	73.854.768	2.721.321.042
Thành phẩm thừa sau kiểm kê	-	51.038.443
Các khoản khác	-	18.636.364
Cộng	73.854.768	2.790.995.849

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	23.631.582.690	5.207.497.091
Hoạt động được ưu đãi thuế suất TNDN 15%	2.538.878.667	3.169.459.552
Hoạt động được ưu đãi thuế suất TNDN 17%	6.997.011.244	1.988.053.597
Hoạt động được ưu đãi thuế suất TNDN 10%	-	14.248.919
Hoạt động không được ưu đãi thuế suất TNDN	-	35.735.023
Thu nhập từ góp vốn vào Công ty con	14.095.692.779	-
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	(306.181.923)
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(306.181.923)
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	-	(306.181.923)
Thu nhập chịu thuế suất 15%	2.538.878.667	-
Thu nhập chịu thuế suất 17%	6.997.011.244	2.981.300.803
Thu nhập chịu thuế suất 10%	-	14.248.919
Thu nhập khác	-	35.735.023
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.570.323.712	829.773.102
<i>Giảm thuế theo Giấy phép đầu tư</i>	-	223.597.560
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.570.323.712	606.175.541

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	415.179.751.414	272.351.977.162
Chi phí nhân công	15.905.192.104	13.766.188.598
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.724.688.766	17.874.877.491
Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.765.077.814	293.915.310.966
Chi phí khác bằng tiền	27.446.602.358	6.240.373.776
Cộng	615.021.312.456	604.148.727.993

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viên, KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động
từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU B 09A - DN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và Bộ phận theo khu vực địa lý****a. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Bảng cân đối kế toán

	Hoạt động kinh doanh Tổng		Hoạt động kinh doanh Sợi		Hoạt động kinh doanh Khăn		Hoạt động KD bất động sản		Tổng cộng	
	30/06/2017	VND	30/06/2017	VND	30/06/2017	VND	30/06/2017	VND	30/06/2017	VND
Tài sản										
Tài sản bộ phận	124.443.301.289		82.297.465.587		53.881.434.914		110.780.678.608		371.402.880.398	
Tài sản không phân bổ	-		-		-		-		780.540.255.217	
Tổng tài sản	124.443.301.289		82.297.465.587		53.881.434.914		110.780.678.608		1.151.943.135.615	
Nợ phải trả										
Nợ phải trả bộ phận	73.355.569.913		963.613.307		7.801.606.386		32.475.682.468		114.596.472.074	
Nợ phải trả không phân bổ	-		-		-		-		815.571.513.122	
Tổng nợ phải trả	73.355.569.913		963.613.307		7.801.606.386		32.475.682.468		930.167.985.196	
	01/01/2017		01/01/2017		01/01/2017		01/01/2017		01/01/2017	
Tài sản		VND		VND		VND		VND		VND
Tài sản bộ phận	105.722.146.969		59.247.225.738		52.161.983.819		81.226.372.455		298.357.728.981	
Tài sản không phân bổ	-		-		-		-		639.986.719.849	
Tổng tài sản	105.722.146.969		59.247.225.738		52.161.983.819		81.226.372.455		938.344.448.830	
Nợ phải trả										
Nợ phải trả bộ phận	12.980.223.779		6.400.664.403		6.213.585.438		33.935.774.749		59.530.248.369	
Nợ phải trả không phân bổ	-		-		-		-		644.292.347.020	
Tổng nợ phải trả	12.980.223.779		6.400.664.403		6.213.585.438		33.935.774.749		703.822.595.389	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÀU B 09A - D/N

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và Bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)
- a. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Doanh thu	Hoạt động kinh doanh Bông		Hoạt động kinh doanh Sợi		Hoạt động kinh doanh Khăn		Hoạt động KD bất động sản		Hoạt động khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	237.001.392.177	440.856.585.381	112.779.966.812	-	-	-	-	-	1.197.320.747	791.835.265.117	
Tổng Doanh thu	237.001.392.177	440.856.585.381	112.779.966.812	-	-	-	-	-	1.197.320.747	791.835.265.117	
Khấu hao và chi phí phân bổ	234.409.669.801	434.973.571.107	106.532.797.449	-	-	-	-	-	705.802.532	776.621.840.888	
Kết quả kinh doanh	2.591.722.376	5.883.014.274	6.247.169.363	-	-	-	-	-	491.518.215	15.213.424.229	
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.591.722.376	5.883.014.274	6.247.169.363	-	-	-	-	-	491.518.215	15.213.424.229	
Doanh thu từ các khoản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22.633.244.387	
Lãi (lỗ) khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.535.773.118)	
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.679.312.808	
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23.631.582.690	
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.570.323.712	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22.061.258.978	

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động
từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃU B 09A - DN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và Bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)****a. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

	Hoạt động kinh doanh Bông		Hoạt động kinh doanh Sợi		Hoạt động kinh doanh Khăn		Hoạt động KD bất động sản		Hoạt động khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Doanh thu											
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	160.406.603.298	343.537.355.698	91.996.303.505	3.488.387.980	8.748.567.281	608.177.217.762					
Tổng Doanh thu	160.406.603.298	343.537.355.698	91.996.303.505	3.488.387.980	8.748.567.281	608.177.217.762					
Khấu hao và chi phí phân bổ	159.344.090.035	341.261.807.252	91.386.931.505	3.465.281.335	8.690.617.866	604.148.727.993					
Kết quả kinh doanh											
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.062.513.263	2.275.548.446	609.372.000	23.106.645	57.949.415	4.028.489.769					
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.062.513.263	2.275.548.446	609.372.000	23.106.645	57.949.415	4.028.489.769					
Doanh thu từ các khoản đầu tư	-	-	-	-	-	8.387.038.676					
Lãi (lỗ) khác	-	-	-	-	-	2.723.292.910					
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	9.931.324.264					
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	5.207.497.091					
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	-	606.175.541					
Lợi nhuận trong kỳ						4.601.321.550					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và Bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

b. Bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Công ty Cổ phần Damsan là Công ty hoạt động trong lĩnh vực dệt may có quy trình sản xuất khép kín. Sản phẩm của Công ty được tiêu thụ ở thị trường trong nước và xuất khẩu ra thị trường nước ngoài.

Chỉ tiêu	Thị trường nội địa VND	Thị trường xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng	407.555.029.236	384.280.235.881	791.835.265.117
2. Tài sản bộ phận	1.097.106.179.063	54.836.956.552	1.151.943.135.615

2. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.20 và V.21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Các khoản vay	579.338.015.418	526.994.238.471
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	9.161.092.145	9.215.259.570
Nợ thuần	570.176.923.273	517.778.978.901
Vốn chủ sở hữu	221.775.150.419	234.521.853.441
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	257,10%	220,78%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV "Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu" tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.161.092.145	9.215.259.570
Phải thu khách hàng và phải thu khác	235.705.691.220	203.001.750.690
Đầu tư ngắn hạn	210.290.494.933	183.483.437.273
Các khoản ký quỹ	6.625.879.570	5.057.978.294
Cộng	461.783.157.868	400.758.425.827
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	579.338.015.418	526.994.238.471
Phải trả người bán và phải trả khác	307.020.967.791	52.477.766.176
Chi phí phải trả	899.861.092	1.435.924.481
Cộng	887.258.844.301	580.907.929.128

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2017			
Tiền	9.161.092.145	-	9.161.092.145
Phải thu khách hàng và phải thu khác	235.705.691.220	-	235.705.691.220
Đầu tư ngắn hạn	210.290.494.933	-	210.290.494.933
Các khoản ký quỹ	6.625.879.570	-	6.625.879.570
Cộng	461.783.157.868	-	461.783.157.868
30/06/2017			
Các khoản vay	504.236.498.730	75.101.516.688	579.338.015.418
Phải trả người bán và phải trả khác	307.020.967.791	-	307.020.967.791
Chi phí phải trả	899.861.092	-	899.861.092
Cộng	812.157.327.613	75.101.516.688	887.258.844.301
Chênh lệch thanh khoản thuần	(350.374.169.745)	(75.101.516.688)	(425.475.686.433)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2017			
Tiền	9.215.259.570	-	9.215.259.570
Phải thu khách hàng và phải thu khác	203.001.750.690	-	203.001.750.690
Đầu tư ngắn hạn	183.483.437.273	-	183.483.437.273
Các khoản ký quỹ	5.057.978.294	-	5.057.978.294
Cộng	400.758.425.827	-	400.758.425.827
01/01/2017			
Phải trả người bán và phải trả khác	52.477.766.176	-	52.477.766.176
Chi phí phải trả	1.435.924.481	-	1.435.924.481
Các khoản vay	434.590.923.981	92.403.314.490	526.994.238.471
Cộng	488.504.614.638	92.403.314.490	580.907.929.128
Chênh lệch thanh khoản thuần	(87.746.188.811)	(92.403.314.490)	(180.149.503.301)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

3. Bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Sợi Eiffel
 Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC
 Công ty TNHH Đông Phong

Mối quan hệ

Công ty con
 P. Tổng Giám đốc là Giám đốc Công ty
 Thành viên HĐQT là Giám đốc Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

3. Bên liên quan (Tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Doanh thu		
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	124.435.626.840	-
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC	145.535.171.846	157.775.082.009
Công ty TNHH Đông Phong	1.206.218.425	-
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	169.653.453.178	-
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC	223.227.033.835	371.494.831.322
Công ty TNHH Đông Phong	14.992.373.093	9.656.720.202
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		
	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Các khoản phải thu khách hàng		
Công ty CP Sợi Eiffel	53.384.283.685	39.633.502.431
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thái Bình	32.238.875.712	19.985.762.477
Các khoản người mua trả tiền trước		
Công ty CP Sợi Eiffel	145.593.783.344	39.633.502.431
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC	50.360.081.948	139.240.534.049
Công ty TNHH Đông Phong	7.306.379.551	7.100.920.248
Các khoản phải thu khác		
Công ty CP Sợi Eiffel	591.874.689	-
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC	775.000.000	-
Các khoản phải trả người bán		
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC	105.621.968.335	-
Công ty TNHH Đông Phong	7.013.179.442	5.871.468.610
Các khoản chi phí trả trước		
Công ty CP Sợi Eiffel	-	225.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC	594.000.000	594.000.000
Các khoản vay dài hạn		
Công ty TNHH Thương mại & Đầu tư Xây dựng ACC	16.800.000.000	16.800.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09A - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

3. Bên liên quan (Tiếp theo)

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Vũ Huy Đông	189.950.000	169.950.000
Vũ Phương Diệp	60.600.000	-
Cộng	250.550.000	169.950.000

4. Các khoản bảo lãnh

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2017, Công ty có thực hiện bảo lãnh cho Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC vay vốn theo các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng cấp tín dụng số 82175.16.755.1188096.TD ngày 01 tháng 11 năm 2016 và hợp đồng cho vay số 93.17.755.1188096 ngày 26 tháng 06 năm 2017 giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội Chi nhánh Thái Bình với Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC, số dư vay là 44.408.344.528 đồng (tương đương 1.949.260,97 USD) bằng các tài sản xe ô tô BKS 17A 05878, với nguyên giá tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 5.131.000.000 đồng, giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 4.595.095.560 đồng và số tiết kiệm của Công ty CP Damsan số tiền 36.000.000.000 đồng.

Hợp đồng số 01/2016/6180789/HĐTĐ ngày 18 tháng 08 năm 2016 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình với Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC số dư vay là 86.373.299.331 đồng bằng các số tiết kiệm của Công ty CP Damsan 12.400.000.000 đồng.

5. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính riêng.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc Tế. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài Chính Quốc tế.



Vũ Huy Đông
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 08 năm 2017

Lê Xuân Chiến
Kế toán trưởng

Lê Xuân Chiến
Người lập